

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và kết quả chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo, triển khai Hệ thống thông tin báo cáo năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện quy định về báo cáo định kỳ công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử và kết quả chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo, triển khai Hệ thống thông tin báo cáo theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp báo cáo Văn phòng Chính phủ như sau:

I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT TTHC

1. Về kiểm soát ban hành quy định TTHC

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng (gồm: thực hiện đánh giá tác động TTHC và thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật) và trình HĐND tỉnh 01 văn bản quy phạm pháp luật quy định về TTHC.

(Số liệu cụ thể tại Biểu số II.01b/VPCP/KSTT, Biểu số II.02c/VPCP/KSTT).

2. Về công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC và nhập dữ liệu TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC

a) Công bố Danh mục TTHC: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 65 quyết định công bố kịp thời danh mục 145 TTHC mới ban hành, 255 TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế và 79 TTHC bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền của giải quyết, quản lý của 15 Sở: Công Thương; Giáo dục và Đào tạo; Giao thông vận tải; Kế hoạch và Đầu tư; Khoa học và Công nghệ; Lao động - Thương binh và Xã hội; Nội vụ; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Tư pháp; Xây dựng; Y tế; Ngoại vụ.

b) Công khai TTHC: Các TTHC sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh công bố, đều đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Quảng Ngãi, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và các sở, ban ngành, UBND cấp huyện đăng tải trên Trang thông tin điện tử của đơn vị mình và thực hiện niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC cấp huyện, cấp xã.

Bên cạnh việc công khai TTHC, các cơ quan, đơn vị và địa phương thực hiện đăng tải công khai, niêm yết bảng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân về quy định hành chính để đảm bảo quyền được phản ánh, kiến nghị của người dân khi thực hiện TTHC.

c) Nhập dữ liệu TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia: Thực hiện nhập, tích hợp và đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời TTHC được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

(Số liệu cụ thể tại Biểu số II.03b/VPCP/KSTT).

3. Về tình hình rà soát, đơn giản hóa TTHC

a) UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh (*Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2023*), yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương xây dựng kế hoạch rà soát cụ thể phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị và địa phương gắn với mục tiêu cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC.

b) Qua rà soát, tổng số TTHC kiến nghị phương án đơn giản hóa của tỉnh là 14 TTHC (biểu mẫu rà soát và tính toán chi tiết tại phụ lục kèm theo), với lợi ích tiết kiệm chi phí tuân thủ TTHC: 212.630.209 đồng/năm và tỷ lệ cắt giảm chi phí 18.49% tại Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 22/12/2023.

(Số liệu cụ thể tại Biểu số II.04/VPCP/KSTT).

4. Về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

a) Tiếp nhận và chuyển xử lý 360 phản ánh về hành vi hành chính, quy định hành chính liên quan đến lĩnh vực: Đất đai, hộ tịch, hoạt động xây dựng, đường bộ, việc làm, nhà ở, thành lập hộ kinh doanh... và đã xử lý xong 360 phản ánh; trong đó, có 62 phản ánh được tiếp nhận, xử lý và công khai trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ, người dân gửi đơn trực tiếp 16 trường hợp và còn lại chủ yếu tiếp nhận qua số điện thoại đường dây nóng phản ánh về TTHC và trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh; đã chủ động xử lý nhanh nhiều trường hợp thông qua đường dây nóng kết nối với người làm đầu mối kiểm soát TTHC, người đứng đầu tại các cơ quan, đơn vị để giải quyết ngay tại chỗ, góp phần rút ngắn thời gian giải quyết phản ánh cho công dân và hạn chế phát sinh đơn, thư phản ánh.

b) Công khai kết quả xử lý, phản ánh: Các phản ánh tiếp nhận, xử lý tại Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ được công khai trên Hệ thống; trường hợp gửi đơn trực tiếp thì gửi văn bản thông báo cho cá nhân, tổ chức có phản ánh hoặc đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, địa phương; trường hợp tiếp nhận trực tiếp và qua số điện thoại đường dây nóng phản ánh về TTHC thì phối hợp giải quyết trả lời trực tiếp, ngay tại chỗ nên không thực hiện công khai.

(Số liệu cụ thể tại Biểu số II.05b/VPCP/KSTT).

5. Về tình hình và kết quả giải quyết TTHC

a) Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC của 03 cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh là **808.695** hồ sơ; trong đó, số hồ sơ mới tiếp nhận trực tiếp: 495.325 hồ sơ; số hồ sơ từ kỳ báo cáo trước chuyển qua: 14.518 hồ sơ; số mới tiếp nhận trực tuyến: 298.852 hồ sơ.

b) Kết quả giải quyết TTHC:

- Số hồ sơ đã giải quyết là **791.127** hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ giải quyết trước hạn là 658.939 hồ sơ (*chiếm tỷ lệ 83,29%*), số hồ sơ đúng hạn là 119.618 hồ sơ (*chiếm tỷ lệ 15,12%*), số hồ sơ bị quá hạn là 12.569 hồ sơ (*chiếm tỷ lệ 1,59%*).

- Số hồ sơ đang giải quyết là **17.569** hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ chưa đến hạn: 16.062 hồ sơ, số hồ sơ đã quá hạn: 1.506 hồ sơ.

(*Số liệu cụ thể tại Biểu số II.06c/VPCP/KSTT*).

6. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

a) UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 15/02/2023 truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh để định hướng cho các sở, ban ngành và địa phương thực hiện tốt công tác tuyên truyền về hoạt động kiểm soát TTHC trong năm; thực hiện Kế hoạch, các sở, ban ngành và địa phương đã ban hành, triển khai thực hiện kế hoạch truyền thông để tuyên truyền các nội dung về cải cách TTHC, kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan, địa phương mình.

b) Bên cạnh đó, Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi, Báo Quảng Ngãi và các cơ quan thông tấn báo chí khác đưa tin và thực hiện nhiều chuyên mục tuyên truyền: Công tác cải cách TTHC, kiểm soát TTHC và hoạt động của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, Bộ phận Một cửa các cấp, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và lợi ích của nộp và nhận kết quả giải quyết hồ sơ qua dịch vụ bưu chính. Đặc biệt, thực hiện kế hoạch chuyển đổi số, thông qua báo, đài, các sở, ban ngành và địa phương đã tích cực vận động, khuyến khích tổ chức, công dân nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh đã đẩy mạnh việc tuyên truyền thông qua các loại hình truyền thông đa phương tiện khác như: Video, Infographic, Fanpage, Zalo,...giúp người dùng tiếp cận thông tin đơn giản, trực quan, dễ hiểu, dễ thực hiện.

7. Về công tác kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC

a) Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 13/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh, giao Văn phòng UBND tỉnh phối hợp một số cơ quan chuyên môn thực hiện việc kiểm tra định kỳ, đột xuất hoạt động kiểm soát TTHC, việc tổ chức, hoạt động của Bộ phận Một cửa tại UBND một số xã, Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh các huyện.

b) Qua kiểm tra, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo các sở và địa phương chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, sai sót trong tổ chức và hoạt động giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp xã và cơ quan liên quan, nhất là trong lĩnh vực đất đai. Bên cạnh việc tổ chức kiểm tra, đã thực hiện tốt việc theo dõi, đôn đốc các cơ

quan, địa phương được kiểm tra thực hiện xử lý, khắc phục sai sót được nêu trong các thông báo kết luận kiểm tra năm trước.

8. Về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ khác

a) Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ các văn bản¹ để chỉ đạo, điều hành hoạt động kiểm soát TTHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

b) UBND tỉnh chỉ đạo² các sở, ban ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và Bộ, ngành có liên quan yêu cầu, cụ thể: Cải cách TTHC; kiểm soát TTHC; thực hiện Đề án đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông; thực hiện tích hợp, cung cấp dịch vụ công và thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và theo yêu cầu về cải cách TTHC của Văn phòng Chính phủ, Bộ, ngành liên quan.

c) Phối hợp với Cục Kiểm soát TTHC - Văn phòng Chính phủ tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác cải cách TTHC, kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2023 trên địa bàn tỉnh (*Kế hoạch số 725/KH-VP* ngày 08/5/2023) và triển khai chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả công tác cải cách TTHC, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp theo Công điện số 644/QĐ-TTg ngày 13/7/2023, Công văn số 493/TTg-KSTT ngày 01/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3418/UBND-TTHC ngày 20/7/2023 và Công văn số 5864/UBND-TTHC

¹ Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 về việc ban hành kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2023 về rà soát, đánh giá TTHC trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 15/02/2023 về truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 13/02/2023 về kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh.

² Công văn số 249/UBND-TTHC ngày 18/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kết nối hệ thống Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến với Hệ thống thông giải quyết TTHC của tỉnh; Công văn số 605/UBND-TTHC ngày 21/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC và chuyển đổi số của Văn phòng Chính phủ năm 2023; Công văn số 810/UBND-TTHC ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu về cải cách TTHC theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ; Công văn số 2314/UBND-TTHC ngày 25/5/2023 về việc tham khảo Báo cáo “Chi số đánh giá Chi phí tuân thủ TTHC năm 2022” và Báo cáo “Đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19”; Công văn số 2545/UBND-TTHC ngày 06/6/2023 thực hiện Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/5/2023 của Chính phủ; Công văn số 2551/UBND-TTHC ngày 06/6/2023 về việc đôn đốc thực hiện nhiệm vụ triển khai 02 nhóm TTHC liên thông; Công văn số 2617/UBND-TTHC ngày 09/6/2023 về việc triển khai góp ý dự thảo phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; Công văn số 2551/UBND-TTHC ngày 06/6/2023 đôn đốc thực hiện nhiệm vụ triển khai 02 nhóm TTHC liên thông; Công văn số 951/UBND-TTHC ngày 27/6/2023 về việc triển khai Quyết định số 1033/QĐ-BTTTT ngày 13/6/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Công văn số 2993/UBND-TTHC ngày 29/6/2023 về việc thực hiện khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra tại các Chỉ số: PAR INDEX, SIPAS, PAPI của tỉnh năm 2022; Công văn số 3127/UBND-TTHC ngày 05/7/2023 về việc triển khai thực hiện cấp bản điện tử Giấy khai sinh, Trích lục khai tử; Công văn số 3236/UBND-TTHC ngày 11/7/2023 về việc tham mưu triển khai thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 3334/UBND-TTHC ngày 17/7/2023 về việc triển khai thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang; Công văn số 3524/UBND-TTHC ngày 26/7/2023 về việc kết nối, tích hợp, khai thác tài liệu điện tử trên Cổng dịch vụ công quốc gia; Công văn số 3538/UBND-TTHC ngày 27/7/2023 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 3674/UBND-TTHC ngày 02/8/2023 về việc triển khai thực hiện kết luận Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2023 về chuyển đổi số quốc gia và Đề án 06 của Chính phủ; Công văn số 4522/UBND-TTHC ngày 14/9/2023 về việc triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư số 13/2023/TT-BNV ngày 31/8/2023 của Bộ Nội vụ; Công văn số 5241/UBND-TTHC ngày 19/10/2023 về việc chấn chỉnh hoạt động giải quyết TTHC về đất đai theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 5865/UBND-TTHC ngày 21/11/2023 về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025.

ngày 21/11/2023 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông báo số 437/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ.

d) UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Quảng Ngãi để bổ sung quy trình số hóa trong việc tiếp nhận, giải quyết TTHC.

đ) Về thực hiện nhiệm vụ của Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Công văn số 4266/UBND-TTHC ngày 31/8/2023 về việc triển khai thực hiện kế hoạch cải cách TTHC trọng tâm 06 tháng cuối năm 2023 tại Quyết định số 933/QĐ-TTg ngày 06/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 4525/UBND-TTHC ngày 14/9/2023 về việc triển khai thực hiện kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang - Tổ trưởng Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 4947/UBND-TTHC ngày 05/10/2023 về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách TTHC trọng tâm từ nay đến hết năm 2023; Công văn số 5232/UBND-TTHC ngày 19/10/2023 về việc triển khai thực hiện Công văn số 81/TCTCCTTHC ngày 18/10/2023 của Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ.

e) Về thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ trong năm 2023: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 24/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023, đôn đốc các sở, ban ngành và địa phương triển khai đầy đủ³ các yêu cầu về thực hiện Đề án 06 của Bộ, ngành liên quan và Tổ công tác thực hiện Đề án 06 ban hành Báo cáo số 15/BC-TCTDDA06 ngày 11/12/2023 của về sơ kết 02 năm tình hình, kết quả thực hiện Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” giai đoạn năm 2022 - 2023.

II. THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG TRONG GIẢI QUYẾT TTHC

1. Tình hình triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP

³ Công văn số 1365/UBND-TTHC ngày 03/4/2023 về việc triển khai thực hiện quy trình liên thông điện tử đối với 02 nhóm TTHC thiết yếu tại Đề án 06; Công văn số 1759/UBND-TTHC ngày 21/4/2023 triển khai cài đặt VneID và định danh điện tử mức 2; Công văn số 1963/UBND-TTHC ngày 04/5/2023 về việc đánh giá hướng dẫn kết nối Đề án 06 theo Công văn số 1552/BTTTT-THH ngày 26/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Công văn số 3020/UBND-TTHC ngày 29/6/2023 về việc giải đáp khó khăn, vướng mắc cho các địa phương trong triển khai Đề án 06; Công văn số 3942/UBND-TTHC ngày 15/8/2023 về việc thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo Luật Giao dịch điện tử năm 2023 phục vụ triển khai Đề án 06; Công văn số 4644/UBND-TTHC ngày 20/9/2023 về việc triển khai các nội dung liên quan Đề án 06 tại Nghị quyết số 144/NQ-CP ngày 10/9/2023 của Chính phủ; Công văn số 5037/UBND-TTHC ngày 10/10/2023 về việc gửi báo cáo đánh giá, phản hồi kết quả khắc phục những khó khăn, vướng mắc của các Bộ, cơ quan trong triển khai 02 nhóm TTHC liên thông của Đề án 06; triển khai các nội dung liên quan đến Đề án 06 (Công văn số 1522/UBND-TTHC ngày 11/4/2023); Công văn số 2234/VP-TTHC ngày 08/11/2023 về việc đề nghị tăng cường chấn chỉnh tình trạng yêu cầu người dân xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy xác nhận thông tin cư trú, thông báo số định danh cá nhân khi thực hiện tiếp nhận, giải quyết TTHC cho công dân và Công văn số 5866/UBND-TTHC ngày 21/11/2023 về việc báo cáo việc khắc phục khó khăn, vướng mắc trong thực hiện 02 nhóm TTHC liên thông điện tử theo Đề án 06 của Chính phủ.

a) Cấp tỉnh (Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh):

- Hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh luôn giữ được sự ổn định, chuyên nghiệp, hoạt động hiệu quả, được tổ chức, công dân đánh giá hài lòng cao. Đặc biệt chú trọng kiểm tra, giám sát quá trình giao dịch TTHC giữa tổ chức, cá nhân và công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả một cách chặt chẽ.

- Thực hiện chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025 của UBND tỉnh tại Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 13/9/2022 và Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Quảng Ngãi tại Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 09/10/2020. Từ ngày 03/4/2023, tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong giải quyết TTHC, qua đó giúp cho việc giải quyết TTHC diễn ra nhanh chóng, hiệu quả.

- Tiến hành thử nghiệm nền tảng trợ lý ảo (triển khai thử nghiệm Hệ thống VNPT Chatbot tích hợp vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC (igate 2.0) của tỉnh; triển khai thử nghiệm Tổng đài Calbot của Viettel để giải đáp ý kiến phục vụ cho người dân và doanh nghiệp thực hiện TTHC trên địa bàn tỉnh), góp phần nâng cao công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

b) Cấp huyện, cấp xã:

- Tại 13 đơn vị cấp huyện và 173 đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh hiện nay đã thành lập Bộ phận Một cửa, triển khai Bộ nhận diện thương hiệu và bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Nghị định số: 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018, 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ, như: Bàn, ghế phục vụ công dân viết hồ sơ, thiết bị đánh giá mức độ hài lòng, camera theo dõi, máy in, máy scan, máy photocopy... và thống nhất sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

- Số lượng hồ sơ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã có sự cải thiện đáng kể, đặc biệt phát sinh nhiều trong lĩnh vực hộ tịch; nhiều địa phương thực hiện đạt cao hơn chỉ tiêu được Chủ tịch UBND tỉnh giao, tiêu biểu tại một số địa phương như: Huyện Tư Nghĩa, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi; việc thanh toán trực tuyến qua Công Dịch vụ công quốc gia được quan tâm đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả. Nhiều địa phương đã triển khai thành công 100% việc nộp hồ sơ qua thiết bị di động thông minh, không còn tiếp nhận hồ sơ giấy, chỉ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến.

2. Tình hình tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

a) Việc tiếp nhận, giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh (gọi tắt là Trung tâm):

- Hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành đạt bình quân khoảng 99,95%; hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố đạt bình quân khoảng 96,30%.

- Thực hiện nghiêm túc thông báo tình trạng hồ sơ giải quyết TTHC được tiếp nhận, xử lý, công khai văn bản xin lỗi, hẹn lại ngày trả kết quả đối với các hồ sơ xử lý bị trễ hẹn, nhận kết quả giải quyết trước hạn; hệ thống tổng đài của Trung tâm đã thông báo khoảng 145.000 tin nhắn SMS đến người dân, doanh nghiệp góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, hạn chế tình trạng người dân, doanh nghiệp đi lại nhiều lần; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết ngay tại chỗ với tổng số khoảng hơn 44.990 hồ sơ.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả sáng kiến tiếp nhận hồ sơ trực tuyến mức độ 4 thuộc lĩnh vực tàu cá bằng phương thức gọi điện thoại đến hệ thống tổng đài của Trung tâm để nộp hồ sơ và đăng ký nhận kết quả giải quyết tại nhà.

- Hỗ trợ chủ tàu cá khai, nộp 168 hồ sơ cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cho thiết bị giám sát hành trình qua vệ tinh cho tàu cá qua đường bưu chính công ích.

b) Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện, cấp xã:

Qua theo dõi, thống kê trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, tình hình tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh có sự chuyển biến tích cực, hồ sơ tiếp nhận được nhập, xử lý trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh; tỷ lệ hồ sơ trả kết quả trước hạn và đúng hạn đạt tỷ lệ cao, cụ thể: Cấp huyện đạt 97,93%, cấp xã đạt 98,58%.

3. Việc công bố danh mục TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa các cấp; danh mục TTHC tiếp nhận trực tuyến và qua dịch vụ bưu chính công ích; phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC

a) Việc công bố danh mục TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa các cấp và danh mục TTHC tiếp nhận trực tuyến và qua dịch vụ bưu chính công ích:

Thực hiện quy định của Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, tỉnh Quảng Ngãi đã lồng ghép và thực hiện đầy đủ việc công bố danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa các cấp chính quyền địa phương và danh mục TTHC tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến với công bố danh mục TTHC mới ban hành, TTHC sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và TTHC bị bãi bỏ theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

b) Phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC:

Thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 và Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi,

UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành thường xuyên cập nhật, thông kê để tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, trả kết quả giải quyết của 03 cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh và đã lồng ghép với việc công bố danh mục TTHC theo quy định.

(Số liệu cụ thể tại Biểu số II.07b/VPCP/KSTT).

4. Việc đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa

a) Thực hiện Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC cấp huyện, cấp xã, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt⁴ 32 TTHC của ngành dọc vào thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp.

b) Các TTHC trong lĩnh vực quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện, căn cước công dân và lĩnh vực đăng ký, quản lý con dấu thuộc thẩm quyền giải quyết Công an tỉnh, lĩnh vực bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Bảo hiểm xã hội tỉnh đã được thực hiện tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh; Bộ phận Một cửa các huyện, thị xã, thành phố đã đưa vào thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả đối với các TTHC thuộc lĩnh vực căn cước công dân, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhóm TTHC thuộc lĩnh vực bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chính sách bảo hiểm xã hội.

5. Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và thông qua dịch vụ bưu chính

a) Về triển khai dịch vụ công trực tuyến:

- Chủ tịch UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản⁵ chỉ đạo, yêu cầu các sở, ban ngành và địa phương tăng cường việc đẩy mạnh tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến.

- Triển khai thực hiện Công văn số 2221/BTC-CST ngày 10/3/2023 của Bộ Tài chính, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chính sách giảm 50% phí, lệ phí khi thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số: 11/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022, 13/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 đến cá

⁴ Quyết định số: 1745/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; 1904/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 và 1905/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

⁵ như: kết nối, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Công dịch vụ công quốc gia năm 2022 đối với 02 TTHC trong lĩnh vực đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 6561/UBND-TTHC ngày 26/12/2022); triển khai Công văn số 342/LĐTBXH-BTXH ngày 10/02/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kết nối Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với Hệ thống phần mềm Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp trực tuyến (Công văn số 648/UBND-TTHC ngày 23/02/2023); triển khai quy trình giải quyết TTHC: Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến theo Quyết định số 309/QĐ-BTP ngày 10/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp (Công văn số 1042/UBND-TTHC ngày 15/3/2023); Công văn số 810/UBND-TTHC ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu về cải cách TTHC theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ; Công văn số 3813/UBND-TTHC ngày 09/8/2023 về việc tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông; Công văn số 4797/UBND-TTHC ngày 28/9/2023 về việc tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục thuộc lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

nhân, tổ chức trên địa bàn bằng những hình thức, biện pháp phù hợp, hiệu quả (*Công văn số 1025/UBND-TTHC ngày 14/3/2023*).

- Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 28/4/2023 về nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh Quảng Ngãi năm 2023, Quyết định phê duyệt và rút ngắn thời gian giải quyết đối với Danh mục dịch vụ công trực tuyến, Danh mục dịch vụ công trực tuyến thí điểm tiếp nhận và trả kết quả hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 14/6/2023*) nhằm hỗ trợ và thúc đẩy việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, rút ngắn thời gian, chi phí thực hiện TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp khi có yêu cầu giải quyết TTHC.

- Dựa vào sử dụng rộng rãi ứng dụng Dịch vụ công Quảng Ngãi trên thiết bị di động và triển khai thành công 100% việc nộp hồ sơ trực tuyến qua thiết bị di động thông minh đối với đối với 04 thủ tục: “Thông báo hoạt động khuyến mại” (thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương); “Đăng ký thành lập hộ kinh doanh, Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh” (thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện); số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến thông qua ứng dụng này có sự cải thiện, góp phần nâng cao số lượng hồ sơ trực tuyến; nhiều địa phương thực hiện đạt cao hơn chỉ tiêu được Chủ tịch UBND tỉnh giao.

- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tăng liên tục trên tất cả các lĩnh vực, trong năm đã tiếp nhận, giải quyết hơn 298.852 hồ sơ trực tuyến, tăng gấp hơn bốn lần so với năm 2022, qua đó giúp người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục nhanh chóng, tiết kiệm đáng kể chi phí, thời gian đi lại.

b) Về thực hiện thanh toán trực tuyến:

Đẩy mạnh thực hiện việc thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia trên địa bàn tỉnh, trong năm toàn tỉnh thanh toán khoảng gần 101 tỷ đồng với hơn 86.560 giao dịch; qua đó giúp tỉnh Quảng Ngãi luôn nằm trong nhóm tỉnh, thành phố có thứ hạng top cao về thanh toán trực tuyến trong cả nước.

c) Về tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thông qua dịch vụ bưu chính công ích:

Nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công, tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, các cơ quan, đơn vị thực hiện TTHC phối hợp với các tổ chức bưu chính triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính; cụ thể: Có 3.381 hồ sơ được nộp và 19.617 hồ sơ trả kết quả qua đường bưu chính theo yêu cầu của tổ chức, công dân.

6. Thực hiện công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC và xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết TTHC

a) Công khai tiến độ, kết quả giải quyết:

- Việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của các sở, ngành và UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cập nhật và công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (dichvucung.quangngai.gov.vn) tại hai mục : (1)mục “*Thủ tục hành chính - Tra cứu tiến độ giải quyết*”, (2)mục “*Thông báo*” (gồm các trạng thái: “Hồ sơ đã giải quyết xong; Bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ; Hồ sơ tạm dừng giải quyết; Hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết”) và trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Hệ thống tổng đài của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã đã thông báo hơn 239.800 tin nhắn (SMS) về số điện thoại đăng ký thực hiện TTHC để mời người dân, doanh nghiệp đến nhận kết quả giải quyết trước hạn, thông báo xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả, thông báo trả hồ sơ không giải quyết, thông báo bổ sung hồ sơ, tạm dừng xử lý hồ sơ, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, hạn chế tình trạng người dân, doanh nghiệp đi lại nhiều lần.

Đồng thời, tổ chức, cá nhân có thể tra cứu tiến độ giải quyết hồ sơ nhanh qua mạng Zalo, qua Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị và địa phương (được liên kết với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh); tra cứu tiến độ hồ sơ qua tổng đài điện thoại của Trung tâm (0255 3935555) và số điện thoại trực của Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã.

- Riêng đối với các nhóm TTHC, hồ sơ TTHC tại một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của một số sở và địa phương được tiếp nhận, cập nhật thông tin hồ sơ và công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành⁶ thực hiện theo yêu cầu, hướng dẫn của Bộ, ngành có liên quan.

b) Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn:

- Tại Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: Đối với hồ sơ bị giải quyết quá thời hạn quy định, các cơ quan, đơn vị và địa phương có thẩm quyền giải quyết hồ sơ TTHC ban hành thông báo xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả để gửi cá nhân, tổ chức biết; đồng thời, việc thông báo xin lỗi được cập nhật vào phần mềm Hệ thống và đăng tải công khai tại mục “*Thông báo*” (tab: Xin lỗi và xin gia hạn) tại địa chỉ: <https://dichvucung.quangngai.gov.vn> và Hệ thống tổng đài của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã tự động nhắn tin (SMS) xin lỗi đến số điện thoại để cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ TTHC biết.

⁶ <https://dichvucung.dancuquocgia.gov.vn> (Cổng Dịch vụ công, Bộ Công an); <https://lienthong.dichvucung.gov.vn> (Dịch vụ công liên thông của Bộ Công an); <https://mstt.mof.gov.vn> (Hệ thống cấp mã số cho các đơn vị có quan hệ với ngân sách, Bộ Tài chính); <https://dangkykinhdoanh.gov.vn> (Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư); <https://dichvucung.gplx.gov.vn> (Hệ thống Dịch vụ công đổi giấy phép lái xe, cấp giấy phép lái xe quốc tế, Bộ Giao thông vận tải); <https://qlvt.mt.gov.vn> (Hệ thống dịch vụ công trực tuyến vận tải đường bộ, Bộ Giao thông vận tải); <https://motcua.mt.gov.vn> (Hệ thống nghiệp vụ xử lý TTHC, Bộ Giao thông vận tải); <https://csdl-nguoicocong.molisa.gov.vn> (Cơ sở dữ liệu người có công với cách mạng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội); <https://dvcbttxh.molisa.gov.vn> (Phần mềm Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội); <https://lntp.moj.gov.vn/> (Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp dùng chung, Bộ Tư pháp); <https://khaisinhdientu.moj.gov.vn> (Phần mềm đăng ký khai sinh điện tử, Bộ Tư pháp); <https://hotichdientu.moj.gov.vn> (Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung, Bộ Tư pháp); <https://quoctich.moj.gov.vn> (Phần mềm công cụ quản lý hồ sơ quốc tịch, Bộ Tư pháp); <https://dmec.moh.gov.vn/> (Hệ thống dịch vụ công trực tuyến về quản lý trang thiết bị y tế, Bộ Y tế); <https://dvcquyhoach.xaydung.gov.vn> (Hệ thống cung cấp thông tin quy hoạch toàn quốc, Bộ Xây dựng); <https://capphep.xaydung.gov.vn> (Dịch vụ công trực tuyến cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ, Bộ Xây dựng); <https://ecosys.gov.vn> (Hệ thống quản lý và cấp giấy chứng nhận xuất xứ điện tử, Bộ Công Thương); <https://qng.mplis.gov.vn/dc> (Hệ thống tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu đất đai quốc gia (VBDLIS), Bộ Tài nguyên và Môi trường) và <https://dvcthietyeu.monre.gov.vn/> (Hệ thống dịch vụ công thiết yếu, Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Tại các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành: Đối với hồ sơ bị giải quyết quá thời hạn quy định, các cơ quan, đơn vị và địa phương có thẩm quyền giải quyết hồ sơ TTHC ban hành thông báo xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả để gửi cá nhân, tổ chức biết; đồng thời, thông báo xin lỗi đến cá nhân, tổ chức qua điện thoại và công khai trên Hệ thống theo yêu cầu, hướng dẫn của Bộ, ngành.

7. Về đánh giá chất lượng giải quyết TTHC

a) Cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC được đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên tại Bộ phận Một cửa các cấp hưởng dẫn cách thực hiện đánh giá sự hài lòng; việc đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC được thực hiện qua thiết bị Tablet hoặc Phiếu đánh giá đặt tại quầy tiếp nhận hồ sơ của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã hoặc có thẻ đánh giá mức độ hài lòng qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

b) Tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC đều hài lòng và đánh giá cao thái độ phục vụ của đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên trong việc tư vấn, hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại Bộ phận Một cửa các cấp; cụ thể:

- Tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh và Bộ phận Một cửa của Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi: Có 39.461 lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC, trong đó, 39.143 đánh giá rất hài lòng, 317 đánh giá hài lòng và 09 đánh giá chưa hài lòng, tỷ lệ đánh giá rất hài lòng và hài lòng đạt 99,99%.

- Tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện: Có 19.414 lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC, trong đó, 18.729 đánh giá rất hài lòng, 642 đánh giá hài lòng, 43 đánh giá chưa hài lòng, tỷ lệ đánh giá rất hài lòng và hài lòng đạt 99,78%.

- Tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã: Có 112.311 lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC, trong đó, 88.580 đánh giá rất hài lòng, 23.552 đánh giá hài lòng, 179 đánh giá chưa hài lòng, tỷ lệ đánh giá rất hài lòng và hài lòng đạt 99.84%.

c) Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp; đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công dựa trên thời gian thực theo quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 26/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Các sở, ban ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các Công văn số: 3132/UBND-TTHC ngày 28/6/2023, 3841/UBND-TTHC ngày 03/8/2022, 1659/UBND-TTHC ngày 17/4/2023.

8. Tình hình, kết quả triển khai các TTHC thực hiện liên thông

a) Tiếp tục thực hiện 15 nhóm TTHC liên thông: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí theo Quyết định số 1380/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ và 02 nhóm TTHC liên thông: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo

hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi theo Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT; thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC liên thông thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, ngành, của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong các lĩnh vực công chức, luật sư, quốc tịch, nuôi con nuôi, lý lịch tư pháp, đầu tư, môi trường, khoáng sản, người có công, bảo trợ xã hội.

b) Đã triển khai kịp thời thực hiện 02 nhóm TTHC liên thông điện tử theo Đề án 06 của Chính phủ theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số: 3516/UBND-TTHC ngày 26/07/2023 về việc đôn đốc thực hiện nhóm TTHC liên thông; 3334/UBND-TTHC ngày 17/7/2023 về việc triển khai thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang. Đẩy mạnh hoạt động cải cách TTHC về lĩnh vực đất đai, tỉnh đã thực hiện liên thông các TTHC về đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố với thủ tục khai báo, đăng ký thuế thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục thuế trên phần mềm.

9. Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

a) Thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC có liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết TTHC theo Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh về số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh, Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 13/3/2022 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 7108/UBND-TTHC ngày 29/12/2021, Công văn số 1549/UBND-TTHC ngày 06/4/2022; tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023, việc triển khai số hóa trên địa bàn tỉnh đạt một số kết quả, cụ thể:

- Cấp tỉnh: Số hóa hồ sơ khi tiếp nhận TTHC đạt 95,69%, số hóa kết quả giải quyết TTHC đạt 35,65%.
- Cấp huyện: Số hóa hồ sơ khi tiếp nhận TTHC đạt 53,21%, số hóa kết quả giải quyết TTHC đạt 41,92%.
- Cấp xã: Số hóa hồ sơ khi tiếp nhận TTHC đạt 55,16%; số hóa kết quả giải quyết TTHC đạt 40,76%.

b) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn công chức, viên chức có liên quan nghiêm túc thực hiện việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC ngay trong quá trình tiếp nhận, trả kết quả giải quyết, đảm bảo việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC chính xác, đầy đủ, kịp thời; việc thực hiện khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa thì yêu cầu người được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ TTHC có trách nhiệm sử dụng kết quả chứng thực điện tử, kết quả giải quyết TTHC điện tử, các thông tin, giấy tờ được số hóa, có giá trị pháp lý trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC để tiếp nhận hồ sơ TTHC của cá nhân, tổ chức; đồng thời, thực hiện công tác truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân, doanh nghiệp hiểu rõ ý nghĩa của việc thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

c) Cùng với số hóa hồ sơ TTHC theo Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ, tỉnh đã tập trung triển khai thực hiện đồng bộ 25 dịch vụ công thiết yếu theo yêu cầu của Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử lên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Thực hiện Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử: Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát, thông kê, xác định cụ thể các giấy tờ, tài liệu phải thực hiện số hóa đối với từng TTHC thuộc phạm vi giải quyết và quản lý (*gồm TTHC thuộc lĩnh vực quản lý chuyên môn thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã*) của cơ quan theo quy định để triển khai thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh⁷.

III. THỰC HIỆN TTHC TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ

1. Thực hiện yêu cầu của Văn phòng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu sở, ban ngành thường xuyên rà soát, thông kê lại số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của đơn vị mình để cập nhật, tích hợp, công khai và triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, cập nhật dữ liệu hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đều thực hiện đồng bộ trạng thái, kết quả xử lý hồ sơ với Cổng Dịch vụ công quốc gia; các hồ sơ TTHC tiếp nhận trên các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành thực hiện tích hợp, đồng bộ thông tin tiếp nhận, xử lý hồ sơ với Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo yêu cầu, hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và Bộ, ngành liên quan.

3. Về triển khai thực hiện thủ tục chứng thực bản sao điện tử từ bản chính:

a) Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan, địa phương tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả dịch vụ công chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đảm bảo đạt tỷ lệ 100% số lượng đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh (*Kế hoạch 114/KH-UBND ngày 05/8/2021, Công văn số: 3158/UBND-TTHC ngày 28/6/2022, 5064/UBND-TTHC ngày 07/10/2022, 5864/UBND-TTHC ngày 21/11/2023*).

b) Tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai 100% cơ quan có thẩm quyền chứng thực bản sao điện tử (UBND cấp huyện, UBND cấp xã) đủ điều kiện thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Từ 15/12/2022 đến 14/12/2023, toàn tỉnh có 109 đơn vị có hồ sơ phát sinh, tổng số 20.539 hồ sơ hoàn thành.

IV. KẾT QUẢ CHUẨN HÓA, ĐIỆN TỬ HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ TRIỂN KHAI HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO

⁷ Công văn số 5864/UBND-TTHC ngày 21/11/2023.

1. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu sở, ban ngành thường xuyên thống kê, rà soát và chuẩn hóa chế độ báo cáo trên địa bàn tỉnh tại Công văn số 781/UBND-KSTTHC ngày 28/02/2020; Công văn số 1130/UBND-KSTTHC ngày 19/3/2020 và Công văn số 5190/UBND-KSTTHC ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và hiện tại, đang cập nhật, thống kê các chế độ báo cáo hiện hành để sửa đổi, bổ sung Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh.

2. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định, tại địa chỉ: baocao.quangngai.gov.vn và đã kết nối đạt 100% số chỉ tiêu các chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

3. Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và yêu cầu của Văn phòng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh đôn đốc các sở, ban ngành và địa phương triển khai thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh tại Công văn số 5927/UBND-TTHC ngày 21/11/2022 (nhiệm vụ thường xuyên) và Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số: 343/VP-TTHC ngày 10/3/2023, 1040/VP-TTHC ngày 14/6/2023, 1808/VP-TTHC ngày 13/9/2023, 2545/VP-TTHC ngày 12/12/2023 về việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

4. Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, địa phương triển khai và định kỳ hàng tháng thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trên Hệ thống báo cáo của Chính phủ (*Công văn số 3219/UBND-KSTTHC ngày 08/7/2021, 5064/UBND-TTHC ngày 07/10/2022*) theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

V. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC NỘI BỘ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1085/QĐ-TTG NGÀY 15/9/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. Chủ tịch UBND tỉnh đã công bố TTHC nội bộ trong tỉnh Quảng Ngãi⁸, bao gồm 27 TTHC nội bộ của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh, đang tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện việc rà soát TTHC nội bộ để tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố theo Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh⁹; kịp thời chỉ đạo các cơ

⁸ Quyết định số: 421/QĐ-UBND ngày 31/3/2023, 1216/QĐ-UBND ngày 15/8/2023, 1996/QĐ-UBND ngày 29/12/2023.

⁹ kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 30/11/2023; đồng thời, Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành Công văn số: 53/VP-TTHC ngày 10/01/2023, 549/VP-TTHC ngày 07/4/2023 hướng dẫn, đôn đốc việc thống kê, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ của các cơ quan, đơn vị; Công văn số 1634/UBND-TTHC ngày 14/4/2023 về việc triển khai thực hiện TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công văn số 2192/UBND-TTHC ngày 17/5/2023 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ của Bộ Y tế; Công văn số 2304/UBND-TTHC ngày 23/5/2023 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ của Bộ Quốc phòng; Công văn số 2397/UBND-TTHC ngày 29/5/2023 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ của Bộ Công an; Công văn số 2732/UBND-TTHC ngày 15/6/2023 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ.

quan, địa phương góp ý dự thảo quyết định công bố và triển khai thực hiện TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước tại các quyết định công bố các Bộ.

2. Thực hiện nội dung Công văn số 100/TCTCCTTHC ngày 14/11/2023 của Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh phân cấp TTHC và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ, Công văn số 8815/VPCP-KSTT ngày 10/11/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; Chủ tịch UBND tỉnh đôn đốc, yêu cầu các sở, ban ngành địa phương tiếp tục thực hiện rà soát và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ (*Công văn số 6274/UBND-TTHC ngày 08/12/2023*). Kết quả, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án đơn giản hóa 04/8 TTHC nội bộ tại Quyết định số 1977/QĐ-UBND ngày 29/12/2023.

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC tiếp tục được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo kịp thời và ban hành đầy đủ các văn bản để nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát TTHC, cải cách TTHC, chỉ số cải cách hành chính; các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh đều đẩy mạnh triển khai thực hiện hiệu quả, đồng bộ các nhiệm vụ được giao.

2. Đẩy mạnh việc tuyên truyền vận động người dân thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, nộp hồ sơ và nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến ở các cấp tăng vượt bậc; đồng thời, giao dịch thanh toán trực tuyến cũng tăng mạnh mẽ; điều này cho thấy người dân, tổ chức ngày càng quan tâm sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và đã đem lại hiệu quả rất cao, thực hiện nhanh chóng, tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại.

3. Thực hiện chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025 của UBND tỉnh tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh qua đó giúp cho việc giải quyết TTHC diễn ra nhanh chóng, hiệu quả và ban hành Quyết định phê duyệt và rút ngắn thời gian giải quyết đối với Danh mục dịch vụ công trực tuyến, Danh mục dịch vụ công trực tuyến thí điểm tiếp nhận và trả kết quả hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nhằm hỗ trợ và thúc đẩy việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, rút ngắn thời gian, chi phí thực hiện TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp khi có yêu cầu giải quyết TTHC.

4. Hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh giữ được sự ổn định, chuyên nghiệp, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã đã đáp ứng yêu cầu phục vụ cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC theo quy định; thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc tiến độ giải quyết hồ sơ đảm bảo đúng tiến độ, thời gian quy định; thực hiện thông báo công khai văn bản xin lỗi của các cơ quan để tổ chức, cá nhân biết, đồng thời hệ thống tổng đài tự động nhận tin phục vụ gửi đến tổ chức, cá nhân, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết TTHC, chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và được Nhân dân đánh giá cao.

VII. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2024

1. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về kiểm soát TTHC như: Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định TTHC; rà soát, đánh giá, kiến nghị đơn giản hóa quy định về TTHC; thống kê, cập nhật để thực hiện công bố, công khai danh mục TTHC và quy trình điện tử giải quyết TTHC; niêm yết, đăng tải bảng thông báo hướng dẫn tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính; tiếp nhận, xử lý phản ánh về TTHC; tăng cường kiểm tra định kỳ, đột xuất hoạt động giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa các cấp.

2. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021; Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp và Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Duy trì và vận hành hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh và Bộ phận Một cửa các cấp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hướng đến chuyên nghiệp, hiện đại: Theo dõi, kiểm soát tốt hoạt động tiếp nhận, trả kết quả giải quyết của các cơ quan, đơn vị, phấn đấu giảm tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hẹn, quá hạn; tăng tỷ lệ hồ sơ thực hiện qua dịch vụ trực tuyến, thanh toán trực tuyến và nộp hồ sơ, nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính; triển khai thực hiện sử dụng hóa đơn điện tử trong thu phí, lệ phí, giá giải quyết TTHC; thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC và theo dõi, đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đến thực hiện TTHC; thực hiện dịch vụ công chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; tiếp tục bổ sung việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC của một số cơ quan được tổ chức theo ngành dọc; tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo Nghị định số: 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020, 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ và thực hiện công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ được giao về triển khai Cổng Dịch vụ công quốc gia và chuẩn hóa, tích hợp để cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; kết nối, tích hợp dùng chung hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia theo đúng chỉ đạo của Chính phủ; thực hiện hiệu quả Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Triển khai thực hiện phương án phân cấp trong giải quyết TTHC tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính và hướng dẫn của bộ, ngành; thực hiện việc rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

6. Thực hiện các nhiệm vụ vận hành, báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và triển khai báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ, của bộ, ngành Trung ương.

Trên đây là báo cáo định kỳ công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử và kết quả chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo, triển khai Hệ thống thông tin báo cáo năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, kính báo cáo Văn phòng Chính phủ theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các sở, ban ngành;
- Công an tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng, CBTH;
- Lưu: VT, TTHC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm 2023
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bồi bổ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4) ⁺ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	
II	Nghị quyết định của HĐND cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	
1	Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	3	0	3	0	0	3	Nghị quyết số 19/2023/NQ- HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh
	TỔNG SỐ	3	0	3	0	0	3	

Ghi chú: Đối với những dự thảo văn bản QPPL chưa được ban hành trong kỳ báo cáo, để nghị cung cấp/cập nhật thông tin (tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản; số lượng TTHC) tại các kỳ báo cáo kế tiếp.

Biểu số II.02c/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2023

(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TT HC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số	Số lượng TT HC được thẩm định theo tên loại VB QPPL				
			Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		
TT HC	VB QPPL	Số lượng TT HC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TT HC	Số lượng VB QPPL		
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	1	0	0	3	1
	TỔNG SỐ	3	1	0	0	3	1

Biên số II.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2023

(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng		Số lượng TTHC đã được công bố			Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
			văn bản QPPL	quy định TTHC	Tổng số quy định	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Sở Công Thương	3	0	28	3	23	2	26	2	26
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	0	17	1	11	5	12	5	12
3	Sở Giao thông vận tải	6	0	11	6	4	1	10	1	10
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	0	10	0	6	4	6	4	6
5	Sở Khoa học và Công nghệ	5	0	33	6	18	9	24	9	24
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9	0	36	9	17	10	26	10	26
7	Sở Nội vụ	1	0	1	0	1	0	1	0	1
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4	0	42	11	20	11	31	11	31
9	Sở Tài chính	2	0	17	1	0	16	1	16	1
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	13	0	125	93	28	4	121	4	121

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công khai			Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	
11	Sở Thông tin và Truyền thông	4	0	15	0	11	4
12	Sở Tư pháp	6	0	97	6	82	9
13	Sở Xây dựng	2	0	10	9	1	0
14	Sở Y tế	5	0	32	0	29	3
15	Sở Ngoại vụ	1	0	2	0	1	1
TỔNG CỘNG		64	0	476	145	252	79
							397
							76
							397

II. CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THÀM QUYỀN BẢN HÀNH CỦA BIA PHƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố			Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới sửa đổi, bổ sung	TTHC bối bô		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
01	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	1	3	0	3	3	0
	TỔNG CỘNG	01	01	0	0	03	03	03

Biểu số II.04/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2023

(Trừ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

*Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC,
triệu đồng %*

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC				Số tiền tiết kiệm được	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa		
			Số lượng TTHC bồi	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND TỈNH											
1	Nhóm TTHC quy định tại VBQPPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhóm TTHC quy định tại VBQPPPL không thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh	168	168	0	02	12	0	0	212.630.209	18,49%	100%
Tổng		168		154	02	12	0	0	212.630.209	18,49%	100%

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Biểu số II.05b/NPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2023

(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

Đơn vị tính: Số PAKN.

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Số t	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận			Kết quả xử lý PAKN			Số PAKN đã xử ly được đăng tại công khai							
		Theo nội dung	Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý		Đang xử lý								
			Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5) =(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10) =(11)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+ (15)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng	360	74	286	1	359	360	74	286	1	359	0	0	0	115
I	Cấp tỉnh	340	66	274	0	340	340	66	274	0	340	0	0	0	96
1	Cải cách hành chính	12	0	12	0	12	12	0	12	0	12	0	0	0	5
2	Đất đai	282	55	227	0	282	282	55	227	0	282	0	0	0	69
3	Dưỡng bộ	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1

4	Nhà ở và công sở	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	1
5	Hoạt động xây dựng	5	0	5	0	5	5	0	5	0	5	0	0	0	0	0	3
6	Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	3	0	3	0	3	3	0	3	0	3	0	0	0	0	0	1
7	Việc làm	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	1
II Cấp huyện		9	3	6	1	8	9	3	6	1	8	0	0	0	0	9	
1	Hộ tịch	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	1
2	Đất đai	6	2	4	1	5	6	2	4	1	5	0	0	0	0	6	
3	Lao động	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	
Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh																	
4		1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	1	
III Cấp xã		11	5	6	0	11	11	5	6	0	11	0	0	0	0	10	
1	Hộ tịch	9	4	5	0	9	9	4	5	0	9	0	0	0	0	8	
2	Chứng thực	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	
3	Đất đai	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	1	

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TỈNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỳ báo cáo: Năm 2023

(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận			Số lượng hồ sơ đã giải quyết			Số lượng hồ sơ đang giải quyết				
		Trong kỳ	Tổng số	Trực tuyến	Tù kỵ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
	Tổng cộng	808.695	298.852	495.325	14.518	791.126	658.939	119.618	12.569	17.569	16.063	1.506
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	366.847	115.166	240.427	11.254	352.551	260.681	85.582	6.288	14.296	13.112	1.184
1	Kế hoạch - tài chính (Bộ Tài chính)	8	1	6	1	8	8	0	0	0	0	0
2	Khám bệnh, chữa	485	368	87	30	430	428	0	2	55	55	0

	bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)									
3	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	3	3	0	0	3	3	0	0	0
4	Tổ chức cán bộ (y tế) (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	0	0	0
5	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	23	23	0	0	23	23	0	0	0
6	An toàn đậm, hò chúa thủy điện (Bộ Công Thương)	16	0	16	0	15	15	0	0	0
7	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	19	16	2	1	18	18	0	0	0
8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	64	0	63	1	63	63	0	0	0
9	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	9	9	0	0	9	0	9	0	0
10	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	121	62	59	0	121	121	0	0	0
11	Biển và hải đảo (Bộ	91	24	59	8	81	80	0	1	10

	Tài nguyên và Môi trường)														
12	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	0	0	1	0	0	0	1	1	1	0	0	0
14	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Công chứng (Bộ Tư pháp)	27	20	7	0	27	27	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	37	17	0	20	37	0	37	0	0	0	0	0	0	0
17	Đăng kiểm (Bộ Giao thông vận tải)	14.428	0	14.428	0	14.428	0	14.428	0	0	0	0	0	0	0
18	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	28.283	14.605	13.678	0	28.282	28.168	0	114	1	1	0	0	0	0
19	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin (Bộ Y tế)	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
20	Dát dai Tài nguyên và Môi nguyên	155.222	22.481	122.705	10.036	142.875	136.247	526	6.102	12.347	11.165	1.182			

	trường)										
21	Đầu tàu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	127	0	107	20	121	120	1	0	6	6
22	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	36	0	30	6	31	30	1	0	5	5
23	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	393	134	204	55	263	261	0	2	130	130
24	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	16	16	0	0	15	15	0	0	1	1
25	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	445	132	297	16	131	0	127	4	314	314
26	Dịch vụ thương mại (Bộ Công Thương)	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0
27	Điện (Bộ Công Thương)	7	0	7	0	7	7	0	0	0	0

28	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	524	0	491	33	486	486	0	0	38	38
29	Dược phẩm (Bộ Y tế)	803	701	46	56	768	768	0	0	35	35
30	Dường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	24.177	4.839	19.331	7	24.137	14.701	9.436	0	40	40
31	Dường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	5.537	17	5.520	0	5.537	0	5.537	0	0	0
32	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	81	0	74	7	74	0	71	3	7	7
33	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0
34	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	60	0	59	1	49	48	0	1	11	11
35	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3	2	1	0	3	3	0	0	0	0
36	Giáo dục Trung học	139	138	1	0	139	139	0	0	0	0

	(Bộ Giáo dục và Đào tạo)							
37	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	133	61	26	46	74	28	46
38	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	503	500	2	1	499	499	0
39	Hóa chất (Bộ Công Thương)	6	6	0	0	6	6	0
40	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	35	32	2	1	32	32	0
41	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	2	2	0	0	2	2	0
42	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0
43	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	94	47	45	2	84	84	0
44	Lao động (Bộ Lao	27	23	4	0	25	0	2

	động - Thương binh và Xã hội)													
45	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Luật sư (Bộ Tư pháp)	26	24	0	2	24	23	0	1	2	2	0	0	0
47	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	135	122	12	1	131	131	0	0	4	4	0	0	0
48	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	10.466	8.887	1.400	179	9.871	9.842	0	29	595	593	2	0	0
49	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	275	261	0	14	249	249	0	0	26	26	0	0	0
50	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0
51	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	19	19	0	0	19	19	0	0	0	0	0	0	0
52	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	4.725	1.577	2.912	236	4.594	4.576	18	0	131	131	0	0	0

53	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	1	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0
54	Quản lý Cảnh tranh (Bộ Công Thương)	15	11	3	1	14	14	0	0	1	1	0
55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.817	575	1.239	3	1.793	1.793	0	0	24	24	0
56	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	175	64	110	1	166	161	5	0	9	9	0
57	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.144	994	142	8	1.084	1.058	3	23	60	60	0
58	Quản lý xây dựng công trình (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	70	0	64	6	65	65	0	0	5	5	0
59	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	6	6	0	0	6	5	1	0	0	0	0
60	Quản tài viễn (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
61	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	13.867	13.566	301	0	13.867	13.867	0	0	0	0	0

62	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	57	41	15	1	54	54	0	0	3	3	0
63	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	35	24	4	7	26	25	0	1	9	9	0
64	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	4.611	2.950	1.633	28	4.601	4.601	0	0	10	10	0
65	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
66	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	237	218	0	19	225	225	0	0	12	12	0
67	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4.362	4.232	130	0	4.361	4.361	0	0	1	1	0
68	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
69	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	91	1	87	3	81	81	0	0	10	10	0
70	Thủy sản (Bộ Nông	5.092	3.199	1.830	63	5.044	5.044	0	0	48	48	0

	nghiệp và Phát triển nông thôn)							
71	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	41	34	7	0	41	41	0
72	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	195	0	195	0	195	0	0
73	Tin học - Thông kê (Bộ Tài chính)	1.556	1.556	0	0	1.556	1.556	0
74	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	1	1	0
75	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	89	85	1	3	88	88	0
76	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	7	7	0	0	7	7	0
77	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	695	0	695	0	475	0	475
78	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	391	387	0	4	383	383	0
79	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	1	0

	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	29	4	89	89	0	0	2	2	0
80	thuốc nổ (Bộ Công Thương)	91	58	29	4	89	0	0	2	2
81	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	38	31	7	0	37	33	1	3	1
82	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	55.281	4.169	50.792	320	55.257	961	54.296	0	24
83	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	364	0	364	0	364	0	364	0	0
84	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	105	105	0	0	103	103	0	0	2
85	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	28.564	27.530	1.031	3	28.564	28.564	0	0	0
86	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	25	24	1	0	25	23	2	0	0
87	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	14	14	0	0	13	13	0	0	1
88	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	32	14	18	0	31	31	0	0	1

89	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	29	0	29	0	28	28	0	0	1	1	0
90	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHGK) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	60	55	5	0	60	60	0	0	0	0	0
91	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	23	23	0	0	23	23	0	0	0	0	0
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	52.298	13.847	35.880	2.571	50.273	31.408	17.957	908	2.025	1.852	173
92	Hội tịch (Bộ Tư pháp)	2.266	1.596	658	12	2.258	1.928	293	37	8	6	2
93	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	7	0	7	0	7	0	7	0	0	0	0
94	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	162	0	158	4	151	136	12	3	11	11	0
95	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương	6.336	1.343	4.967	26	6.265	3.232	2.933	100	71	71	0

	bình và Xã hội)										
96	Chung thực (Bộ Tư pháp)	14.110	4.251	9.857	2	14.110	13.301	707	102	0	0
97	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	7	7	0	0	7	5	2	0	0	0
98	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	10.030	229	7.438	2.363	8.270	3.220	4.524	526	1.760	1.591
99	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	5	0	5	0	5	0	5	0	0	0
100	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	12	0	12	0	12	11	1	0	0	0
101	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	91	0	89	2	86	0	86	0	5	4
102	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	21	0	20	1	21	0	21	0	0	0
103	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	355	0	338	17	335	275	54	6	20	20
104	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	44	0	44	0	44	0	44	0	0	0

	tạo)										
105	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	145	0	145	0	145	0	145	0	0	0
106	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	17	8	9	0	12	12	0	0	5	0
107	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	356	0	354	2	356	42	311	3	0	0
108	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0
109	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0
110	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	24	12	12	0	22	17	4	1	2	0
111	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	58	39	17	2	57	36	21	0	1	1
112	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	82	74	5	3	69	12	53	4	13	13

113	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	667	216	431	20	634	111	523	0	33	33
114	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	45	0	45	0	45	0	45	0	0	0
115	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	11	0	11	0	11	0	11	0	0	0
116	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	3.518	176	3.283	59	3.463	2.941	483	39	55	55
117	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	88	0	86	2	82	60	12	10	6	6
118	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	19	0	19	0	19	19	0	0	0	0
119	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	5	0	5	0	5	0	5	0	0	0

120	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	6.601	5.871	690	40	6.591	5.332	1.186	73	10	9	1
121	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	2.242	0	2.240	2	2.236	617	1.619	0	6	6	0
122	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	882	0	882	0	882	0	882	0	0	0	0
123	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	39	0	36	3	39	39	0	0	0	0	0
124	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	6	0	6	0	6	3	3	0	0	0	0
	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	7	3	4	0	7	0	5	2	0	0	0
125	Viễn thông và Internet (Bộ Thông tin và Truyền thông)	8	6	1	1	7	5	0	2	1	1	0
126	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	1.083	0	1.073	10	1.066	0	1.066	0	17	17	0
127	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	77	0	77	0	76	38	38	0	1	1	0

128	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội	2.856	0	2.856	0	2.856	0	2.856	0	0	0	0
III	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	389.550	169.839	219.018	693	388.302	366.850	16.079	5.373	1.248	1.099	149
129	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	92.534	72.152	20.346	36	92.485	89.218	1.770	1.497	49	44	5
130	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	215	0	215	0	212	34	178	0	3	3	0
131	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	15.313	3.278	11.765	270	14.888	12.715	1.364	809	425	411	14
132	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	260.977	85.589	175.378	10	260.928	251.192	7.164	2.572	49	47	2
133	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	186	10	170	6	151	25	126	0	35	35	0
134	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	485	420	65	0	485	0	485	0	0	0	0
135	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	8.727	94	8.338	295	8.231	5.435	2.353	443	496	370	126
136	Di sản văn hóa (Bộ	8	0	8	0	8	8	0	0	0	0	0

	Văn hóa, Thể thao và Du lịch)							
137	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	61	0	61	0	61	0	0
138	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	34	0	33	1	34	30	2
139	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	0	2	0	2	2	0
140	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	12	0	12	0	12	12	0
141	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1.054	451	575	28	933	738	158
142	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	5	0	5	0	5	5	0
143	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	3	1	0	4	4	0
144	Thi đua - khen	395	0	395	0	392	392	0

	thưởng (Bộ Nội vụ)										
145	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	570	19	530	21	559	151	399	9	11	10
146	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	9	1	8	0	9	9	0	0	0	0
147	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	181	71	110	0	181	181	0	0	0	0
148	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0
149	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	275	0	249	26	263	113	149	1	12	12
150	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	179	179	0	0	179	176	3	0	0	0
151	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	18	0	18	0	18	18	0	0	0	0
152	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0

153	Định danh và xác thực điện tử (Bộ Công an)	451	0	451	0	451	0	451	0	0	0
154	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	2.536	2.328	208	0	2.499	2.047	451	1	37	37
155	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quán lý thu, Sở - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	5.317	5.244	73	0	5.310	4.283	1.025	2	7	7

Ghi chú: Ô số (6) của kỳ báo cáo (N) bắt kỵ = ô số (11) của kỳ báo cáo (N-1)

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỦA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Ký báo cáo: Năm 2023

(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỦA

Số Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành				
	Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5) +(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9) +(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12) +(13)+14	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng	400	288	70	42	386	274	70	42	390	278	70	42
1	Khám chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	62	3	30	29	62	3	30	29	62	3	30	29
3	Tổng hợp (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
4	An toàn bức xạ	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0

Số	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành					
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)												
2	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0	5
3	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
4	Biển và hải đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	19	13	6	0	19	13	6	0	19	13	6	0
5	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
6	Công chứng (Bộ Tư pháp)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0

Số	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành				
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
10	Đăng kiểm (Bộ Giao thông vận tải)	3	3	0	0	3	3	0	3	3	0	0
11	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	0
12	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	46	37	8	1	46	37	8	1	46	37	8
13	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0

Số	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành				
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tài BPMC cấp tỉnh	Tài BPMC cấp huyện	Tài BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp huyện	Cấp xã
14	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	17	17	0	0	17	17	0	0	17	17	0
15	Điện (Bộ Công Thương)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0
16	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0
17	Được phẩm (Bộ Y tế)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0
18	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1
19	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	4	2	2	0	4	2	2	0	4	2	2

Số	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành				
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
20	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0
21	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	10	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	4	5	0	6	1	5	0	9	4	5
23	Hóa chất (Bộ Công Thương)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0
24	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0

Số	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành				
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Tổng số TTHC	Cấp xã	Tổng số quy trình	Tại BPMC cấp xã	Tại BPMC cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
25	Khí tượng, thủy văn và Biển đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0
26	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	3	1	2	0	3	1	2	0	3	1	2
27	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0
28	Luật sư (Bộ Tư pháp)	2	2	0	0	0	2	2	0	0	2	0
29	Môi trường (Bộ Tài nguyên và	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	1

Số	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tài BPMC cấp tỉnh	Tài BPMC cấp huyện	Tài BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
30	Môi trường)												
31	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
32	Người có công (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)	5	4	0	1	5	4	0	1	5	4	0	1
33	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
34	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	7	4	1	2	7	4	1	2	7	4	1	2
35	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
	Quản lý Cảnh	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0

Stt	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành				
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tài BPMC cấp tỉnh	Tài BPMC cấp huyện	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	tranh (Bộ Công Thương)											
36	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0
37	Quản lý sản (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0
38	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0
39	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0
40	Quy chế thi tuyển sinh (Bộ	3	2	1	0	2	1	1	0	3	2	1

Số	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành				
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tài BPMC cấp tỉnh	Tài BPMC cấp huyện	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
40	Giáo dục và Đào tạo											
41	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0
42	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	29	27	2	0	29	27	2	0	29	27	2
43	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	5
44	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0
45	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0

Số	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành					
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	Phát triển nông thôn)												
46	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
47	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
48	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
49	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
50	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	10	8	2	0	10	8	2	0	10	8	2	0
51	Thí nghiệm	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0

Số	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành				
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
51	Chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)											
52	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	6	6	0	0	6	6	0	6	6	0	0
53	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	4	2	0	2	4	2	0	2	4	2	0
54	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0
55	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỦA CẤP TỈNH, HUYỆN

Số	Lĩnh vực	Cấp tỉnh			Cấp huyện	
		Số lượng TTTHC	Tỷ lệ	Số lượng TTTHC	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
Tổng cộng		7		11		
1	Lĩnh vực chăn nuôi	0		11		100% (11/11)
2	Lĩnh vực thủy sản	02	11,1% (2/18)	0	0	0
3	Lĩnh vực xúc tiến thương mại	02	33,3% (2/6)	0	0	0
4	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước	02	7,7% (2/26)	0	0	0
5	Lĩnh vực quản lý cạnh tranh	01	25% (1/5)	0	0	0
TỔNG CỘNG		07		77,1		100%

Biểu số II.08/VPCPKSTT

**TỈNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Ký báo cáo: Năm 2023

(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng	45	45	136.091	58	58	162.761	103
A	DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	45	45	136.091	58	58	162.761	103
A.1	Cấp tỉnh	27	27	39.733	46	46	75.433	73
I	Kế hoạch - tài chính (Bộ Tài chính)	0	0	0	1	1	1	1
I		0	0	0	1	1	1	1
II	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	0	0	0	1	1	368	1
I		0	0	0	1	1	368	1
III	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	3	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1		0	0	0	0	1	1	3
IV	Tổ chức cán bộ (y tế) (Bộ Y tế)	1	1	1	0	0	0	1
1		1	1	1	0	0	0	1
V	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	1	1	23	1
1		0	0	0	1	1	23	1
VI	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	0	0	0	1	1	16	1
1		0	0	0	1	1	16	1
VII	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	9	0	0	0	1
1		1	1	9	0	0	0	1
VIII	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	1	1	62	1
1		0	0	0	1	1	62	1
IX	Biển và hải đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	24	0	0	0	1
1		1	1	24	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
X	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	1	1	2	1
1		0	0	0	1	1	2	1
XI	Công chứng (Bộ Tư pháp)	1	1	20	0	0	0	1
1		1	1	20	0	0	0	1
XII	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	1	1	17	0	0	0	1
1		1	1	17	0	0	0	1
XIII	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	1	1	14.605	0	0	0	1
1		1	1	14.605	0	0	0	1
XIV	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	22.422	0	0	0	1
1		1	1	22.422	0	0	0	1
XV	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	134	0	0	0	1
1		1	1	134	0	0	0	1
XVI	Dị sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	16	1
1		0	0	0	1	1	16	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
XVII	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	132	0	0	0	1
1		1	1	132	0	0	0	
XVIII	Dược phẩm (Bộ Y tế)	0	0	0	1	1	1	1
1		0	0	0	1	1	1	
XIX	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	1	1	4.839	1
1		0	0	0	1	1	4.839	
XX	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	1	1	17	1
1		0	0	0	1	1	17	
XXI	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2	2	5	0	0	0	2
1		2	2	5	0	0	0	
XXII	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	138	1
1		0	0	0	1	1	138	
XXIII	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	2	2	122	2

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	2	2	122	2
XXIV	Hóa chất (Bộ Công Thương)	0	0	1	1	1	500	1
1	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	1	1	6	0	0	0	1
XXV	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	1	1	6	0	0	0	1
1	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	0	0	1	1	1	32	1
XXVI	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	1	0	0	0	1
1	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và	0	0	0	0	0	23	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Xã hội)							
1	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	23	1
1	Luật sư (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	3	1
1	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	0	0	0	1	1	3	1
1	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	24	1
1	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	1	1	24	1
1	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	8.887	1
1	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao	0	0	0	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Đã triển khai	Số lượng hò so phát sinh	Đã triển khai	Số lượng hò so phát sinh	Đã triển khai	Số lượng hò so phát sinh	
1	và Du lịch)	0	0	0	1	1	19	1
XXXVIII	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	1.577	0	0	0	1
1		1	1	1.577	0	0	0	1
XXXIX	Quản lý Cảnh tranh (Bộ Công Thương)	0	0	0	1	1	11	1
1		0	0	0	1	1	11	1
XL	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	1	1	575	1
1		0	0	0	1	1	575	1
XLI	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	1	1	64	0	0	0	1
1		1	1	64	0	0	0	1
XLII	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	1	1	994	1
1		0	0	0	1	1	994	1
XLIII	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	0	0	0	1	1	6	1
1		0	0	0	1	1	6	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Dã triển khai	Số lượng hò sơ phát sinh	Được giao	Dã triển khai	Số lượng hò sơ phát sinh	
XLIV	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	1	1
1		0	0	0	1	1	1	1
XLV	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	13.566	1
1		0	0	0	1	1	13.566	1
XLVI	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	1	1	41	0	0	0	1
1		1	1	41	0	0	0	1
XLVII	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	24	0	0	0	1
1		1	1	24	0	0	0	1
XLVIII	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	1	1	2.950	1
1		0	0	0	1	1	2.950	1
XLIX	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	5	1
1		0	0	0	1	1	5	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
L	Thi đấu - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	1	1	218	0	0	0	1
1		1	1	218	0	0	0	1
LI	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	1	1	4.232	1
1		0	0	0	1	1	4.232	1
LII	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	0	0	0	1	1	1	1
1		0	0	0	1	1	1	1
LIII	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	1	0	0	0	1
1		1	1	1	0	0	0	1
LIV	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	1	1	3.199	1
1		0	0	0	1	1	3.199	1
LV	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	1	1	34	1
1		0	0	0	1	1	34	1
LVI	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	0	0	0	1	1	1.556	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1		0	0	0	1	1	1	1.556
L VII	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	1	1	3	0	0	0	1
1		1	1	3	0	0	0	1
L VIII	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	1	1	1	85
1		0	0	0	1	1	1	85
LIX	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	1	1	7	0	0	0	1
1		1	1	7	0	0	0	1
LX	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	1	387
1		0	0	0	1	1	1	387
LXI	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	1	1	1	0	0	0	1
1		1	1	1	0	0	0	1
LXII	Vật liệu nô công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	1	1	58	0	0	0	1
1		1	1	58	0	0	0	1
LXIII	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	31	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	1	1	4.169	1
LXIV	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	1	1	4.169	1
1	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	1	1	105	1
LXV	Y tế Dụ phòng (Bộ Y tế)	0	0	0	1	1	27.530	1
1	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	27.530	1
LXVII	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	14	1
1	Tiêu chuẩn do lường chất lượng (KH-CN)	0	0	0	1	1	55	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	(Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	1	1	1	55
LXXI	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	1	1	1	23
1		0	0	0	1	1	1	23
A.2	Cấp huyện	8	8	6.246	8	8	7.601	16
I	Hội tịch (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	1	1.596
1		0	0	0	1	1	1	1.596
II	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	1.343	0	0	0	1
1		1	1	1.343	0	0	0	1
III	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	4.251	0	0	0	1
1		1	1	4.251	0	0	0	1
IV	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	1	1	7	0	0	0	1
1		1	1	7	0	0	0	1
V	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	229	0	0	0	1
1		1	1	229	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hò so phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hò so phát sinh	
VI	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	8	1
1		0	0	0	1	1	8	1
VII	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	4	1
1		0	0	0	1	1	4	1
VIII	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	12	0	0	0	1
1		1	1	12	0	0	0	1
IX	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	1	1	12	0	0	0	1
1		1	1	12	0	0	0	1
X	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	0	0	0	1	1	39	1
1		0	0	0	1	1	39	1
XI	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	1	1	74	1
1		0	0	0	1	1	74	1
XII	Người có công (Bộ Lao động - Thương	1	1	216	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	bình và Xã hội)							
XIII	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	216	0	0	0	1
XIV	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	176	0	0	0	1
XV	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	5.871	1
XVI	Viễn thông và Internet (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	1	1	5.871	1
A.3	Cấp xã	10	10	90.112	4	4	79.727	14
I	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	72.152	1
II	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh	1	1	3.278	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hò so phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hò so phát sinh	
1	và Xã hội)			1	1	3.278	0	0
III	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	85.589	0	0	0	1
1		1	1	85.589	0	0	0	1
IV	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	1	1	10	0	0	0	1
1		1	1	10	0	0	0	1
V	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	1	1	420	0	0	0	1
1		1	1	420	0	0	0	1
VI	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	94	0	0	0	1
1		1	1	94	0	0	0	1
VII	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	451	0	0	0	1
1		1	1	451	0	0	0	1
VIII	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	3	1
1		0	0	0	1	1	3	1
IX	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	1	1	19	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1		1	1	19	0	0	0	1
X	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	1	1	1	0	0	0	1
1		1	1	1	0	0	0	1
XI	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	71	0	0	0	1
1		1	1	71	0	0	0	1
XII	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	1	1	179	0	0	0	1
1		1	1	179	0	0	0	1
XIII	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	0	0	0	1	1	2.328	1
1		0	0	0	1	1	2.328	1
XIV	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sô - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	0	0	0	1	1	5.244	1
1		0	0	0	1	1	5.244	1

Biểu số V.01/NPCP/KSTT

KẾT QUẢ CHUẨN HÓA
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CHỈ TIÊU BÁO CÁO

Kỳ báo cáo: Năm 2023

(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Tổng số báo cáo đã chuẩn hóa			Tổng số báo cáo sau chuẩn hóa		Tổng số báo cáo được công bố sau chuẩn hóa		Tổng số báo cáo được công bố	
Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo ²		Số lượng luỹ kế đến kỳ báo cáo ³		Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo		Số lượng luỹ kế đến kỳ báo cáo		
Báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương	Báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương	TtgCP, QH, UBTvQH						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		
10	09	01	10	10	10	Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh		

¹ Nêu rõ số, ký hiệu, trích yếu, ngày tháng năm của văn bản công bố chế độ báo cáo ban hành trong kỳ báo cáo (nếu có).

² Số lượng phát sinh có thể làm tăng số lượng báo cáo được chuẩn hóa, nhưng có thể làm giảm tổng số báo cáo đến kỳ báo cáo nếu như chế độ báo cáo được bãi bỏ, thay thế.

³ Số lượng báo cáo được chuẩn hóa lũy kế đến kỳ báo cáo (n) bằng số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n-1) cộng với số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo (n) tại cột số (2) và (3); trong đó có thể có một số báo cáo được bãi bỏ/thay thế cũng tính là được chuẩn hóa trong kỳ báo cáo.

Biểu số V.02/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO,
TRIỂN KHAI HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO**

Kỳ báo cáo: Năm 2023
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

- **Đơn vị báo cáo:**
UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng Chính phủ.

Tổng số báo cáo triển khai trên Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan, địa phuơng		Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo⁴	Địa chỉ truy cập HTTTBC của bộ, cơ quan, địa phuơng
Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo	Điều kiện		
Báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương	Báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương báo cáo CP, TTgCP, QH, UBTvQH	(2)	(3)
10	01	11	https://baocao.quangngai.gov.vn

⁴ Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n) bằng số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n-1) cộng với số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo (n) tại cột số (1) và (2); trong đó có thể có một số báo cáo đưa ra khỏi Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan, địa phuơng do đã được bãi bỏ/thay thế trong quá trình chuẩn hóa.